

Unit 4: ASEAN and Viet Nam

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
apply (for) (v)	/ə'plai fɔ:/	xin việc, ứng cử
celebration (n)	/,selɪ'breɪʃn/	lễ kỉ niệm, lễ tổ chức
community (n)	/kə'mju:nəti/	cộng đồng
compliment (n)	/'kɒmplɪmənt/	lời khen
contribution (n)	/,kɒntri'bju:ʃn/	sự đóng góp, cống hiến
cultural exchange (np)	/kʌltʃərəl ɪks'tʃeɪndʒ/	sự trao đổi văn hoá
current (adj)	/'kʌrənt/	hiện tại, đương đại
development (n)	/dɪ'veləpmənt/	sự phát triển
eye-opening (adj)	/'aɪ əʊpənɪŋ/	mở mang tầm mắt
honour (v)	/'ɒnə/	thể hiện sự kính trọng
issue (n)	/'ɪʃu:/	vấn đề
leadership skill (np)	/'li:dəʃɪp 'skɪl/	kĩ năng lãnh đạo
live-stream (v)	/'laɪv stri:m/	phát sóng trực tuyến
politics (n)	/'pɒlətɪks/	chính trị
promote (v)	/prə'məʊt/	thúc đẩy, khuyến mại, quảng bá
qualify (v)	/'kwɒlɪfaɪ/	đủ tiêu chuẩn, đủ khả năng
region (n)	/'ri:ʒən/	vùng
relation (n)	/rɪ'leɪʃən/	mối quan hệ
represent (v)	/,reprɪ'zent/	đại diện, tượng trưng
representative (n)	/,reprɪ'zentətɪv/	người đại diện
strengthen (v)	/'streŋkθn/	tăng cường, đẩy mạnh
support (v)	/sə'pɔ:t /	hỗ trợ
take part (in)	/teɪk pɑ:t (ɪn)/	tham gia
volunteer (v, n)	/,vɒlən'tɪə/	tình nguyện, tình nguyện viên

youth (n)	/ju:θ/	tuổi trẻ
-----------	--------	----------